
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý III năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.021.572.974.594	936.696.699.919
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.613.627.290	38.431.299.499
1. Tiền	111	V.01	12.613.627.290	38.431.299.499
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	83.564.063.443	45.487.124.043
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		83.564.063.443	45.487.124.043
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		408.237.299.867	441.977.279.159
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	285.153.092.656	335.847.112.997
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	82.388.712.112	53.327.382.355
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	56.303.563.873	68.410.852.581
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(15.608.068.774)	(15.608.068.774)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	511.168.064.267	409.943.725.903
1. Hàng tồn kho	141		511.168.064.267	409.943.725.903
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.989.919.727	857.271.315
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	261.350.833	190.410.006
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.728.568.894	350.879.379
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	-	315.981.930
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		440.099.277.637	279.388.820.746
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.804.028.161	867.615.847
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	1.804.028.161	867.615.847
II. Tài sản cố định	220		233.699.171.619	231.383.200.115
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	164.900.911.887	173.416.901.210
- Nguyên giá	222		286.775.704.418	278.751.941.699
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(121.874.792.531)	(105.335.040.489)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	33.247.947.249	22.112.394.476
- Nguyên giá	225		42.435.802.081	27.837.644.290
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(9.187.854.832)	(5.725.249.814)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	35.550.312.483	35.853.904.429
- Nguyên giá	228		45.714.576.397	45.239.250.977
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(10.164.263.914)	(9.385.346.548)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	26.374.993.787	5.991.729.265
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		26.374.993.787	5.991.729.265
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	173.279.308.325	40.052.630.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		38.074.750.000	27.732.630.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.920.000.000	6.920.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		128.284.558.325	5.400.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.941.775.745	1.093.645.519
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	4.941.775.745	1.093.645.519
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.461.672.252.231	1.216.085.520.665

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.128.123.601.132	876.691.938.252
I. Nợ ngắn hạn	310		934.865.868.542	813.928.867.428
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	224.225.325.500	249.336.576.026
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	229.959.632.294	90.150.326.010
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	10.996.136.428	9.999.218.674
4. Phải trả người lao động	314		12.232.695.333	10.454.590.227
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	14.947.157.333	13.409.850.909
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			16.919.289.058
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	19.650.105.000	19.407.698.255
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	421.449.803.587	403.565.207.448
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.405.013.067	686.110.821
II. Nợ dài hạn	330		193.257.732.590	62.763.070.824
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	60.500.000	60.500.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	193.197.232.590	62.702.570.824
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		333.548.651.099	339.393.582.413
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	333.548.651.099	339.393.582.413
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(2.948.000.000)	(2.948.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.626.556.469	5.063.548.984
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		28.870.094.630	37.278.033.429
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18.191.439.279	11.647.958.576
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		10.678.655.351	25.630.074.853
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.461.672.252.231	1.216.085.520.665

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà



Hải Phòng, ngày 29 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho Quý III năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2019		Quý III năm 2018		Đơn vị tính: đồng
			Quý III năm 2019	Quý III năm 2018	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	316.890.384.320	292.477.077.090	995.929.148.794	908.229.394.588	
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		316.890.384.320	292.477.077.090	995.929.148.794	908.229.394.588	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	289.748.126.919	258.488.752.156	914.670.794.747	827.756.779.141	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		27.142.257.401	33.988.324.934	81.258.354.047	80.472.615.447	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.683.587.179	1.120.710.359	2.522.076.563	1.367.988.858	
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	14.429.569.296	9.464.505.515	40.000.899.138	30.499.820.483	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.142.781.493	9.464.505.515	38.470.637.510	30.499.820.483	
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	10.244.820.886	10.974.736.596	30.650.204.891	29.992.393.484	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.151.454.398	14.669.793.182	13.129.326.581	21.348.390.338	
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.807	650.000.000	395.065.812	699.503.615	
12. Chi phí khác	32	VI.7	45.156.798	689.702.763	52.623.790	2.042.787.862	
13. Lợi nhuận khác	40		(45.154.991)	(39.702.763)	342.442.022	(1.343.284.247)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.106.299.407	14.630.090.419	13.471.768.603	20.005.106.091	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	856.666.162	3.021.647.446	2.793.113.252	4.427.818.635	
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.249.633.245	11.608.442.973	10.678.655.351	15.577.287.456	

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thọ



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Cho Quý III năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Đơn vị tính: đồng Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	(60.552.287.244)	(136.844.989)
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13.471.768.603	14.630.090.419
2. Điều chỉnh cho các khoản		56.219.467.419	45.203.130.697
+ Khấu hao tài sản cố định	02	21.068.269.426	14.802.729.557
+ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	220.623.767	(58.844.981)
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	(2.674.433.774)	-
+ Chi phí lãi vay	06	38.359.692.419	30.459.246.121
+ Các khoản điều chỉnh khác	07	(754.684.419)	-
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	69.691.236.022	59.833.221.116
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(107.613.339.490)	(19.852.485.389)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(128.943.179.106)	(112.007.687.253)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	152.413.415.031	105.420.273.528
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(1.647.130.442)	
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	12	(3.185.265.445)	(854.034.795)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(38.149.692.419)	(30.459.246.121)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.037.831.395)	(2.216.886.075)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(80.500.000)	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(87.789.159.926)	(76.010.549.865)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(11.221.510.324)	(64.321.319.865)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.130.740.800	650.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(88.195.648.148)	(300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	19.248.775.688	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(10.342.120.000)	(12.999.480.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.590.602.058	960.250.000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40	122.523.774.961	71.350.745.706
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	50.000.000.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	719.390.583.710	618.707.022.119
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(574.704.923.682)	(591.808.694.348)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(7.143.792.567)	(5.537.454.965)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.018.092.500)	(10.127.100)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(25.817.672.209)	(4.796.649.148)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	38.431.299.499	31.196.960.312
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	12.613.627.290	26.400.311.164

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà



Hải Phòng, ngày 29 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý III năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Amecc được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200786983 ngày 01/02/2008 và thay đổi lần thứ 17 ngày 19/01/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 35, Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế nhiệt cho các dự án công nghiệp và dân dụng; Thiết kế thông gió, điều hoà không khí, cấp nhiệt cho các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình đường bộ; Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội - ngoại thất công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, gang;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo cơ khí; Đào tạo đóng mới và sửa chữa tàu;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế các công trình nội;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo thiết bị phi tiêu chuẩn;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo máy nâng chuyển;
- Sản xuất hoá chất cơ bản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn; Sản xuất cửa an toàn, két, cửa bọc sắt; Sản xuất dây cáp kim loại; Sản xuất đinh, ghim, đinh tán, đinh vít, xích; Sản xuất chân vịt tàu và cánh, mỏ neo, chuông, đường ray tàu hoả, móc gài, khoá bản lề; Sản xuất đường ống chịu áp lực;
- Sửa chữa thiết bị điện; Phá dỡ; Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải đường ống;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;

- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt thang máy, cầu thang tự động; Lắp đặt các loại cửa tự động; Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống âm thanh, hệ thống hút bụi;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét lòng lạch; Sửa chữa công trình xây dựng;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy thủy;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi;
- Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/09/2019, Công ty có 03 Công ty con, 01 Công ty liên kết và 01 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc, cụ thể như sau:

Các Công ty con

- Công ty cổ phần Thương mại Amecc Wei sheng.
- Công ty TNHH Amecc Myanmar.
- Công ty cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam.

Công ty liên kết

- Công ty cổ phần Mạ kẽm Amecc.

Đơn vị hạch toán phụ thuộc

- Chi nhánh Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Amecc tại Myanmar.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các Đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các Đơn vị trực thuộc. Doanh thu, chi phí và số dư công nợ giữa các Đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các Công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo quý. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước.

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra theo đúng nguyên tắc thận trọng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán. Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phân chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: Lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng	
		30/09/2019	01/01/2019
1. Tiền			
Tiền mặt		2.621.428.893	2.924.458.600
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		9.992.198.397	35.506.840.899
Cộng		12.613.627.290	38.431.299.499
2. Các khoản đầu tư tài chính			
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>			
		30/09/2019	01/01/2019
		Giá gốc	Giá gốc
		Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	83.164.063.443	83.164.063.443	45.487.124.043
- Trái phiếu	400.000.000	400.000.000	-
Cộng	83.564.063.443	83.564.063.443	45.487.124.043
(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước, được hưởng lãi suất từ 4,5% đến 7% một năm. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, toàn bộ các khoản tiền gửi có kỳ hạn nêu trên đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.			
3. Phải thu khách hàng		30/09/2019	01/01/2019
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		283.218.639.130	402.997.028.479
- Công ty CP KC kim loại và Lắp máy dầu khí (PVC-MS)		10.556.145.723	10.556.145.723
- Powerchina Nuclear engineering company		14.257.230.050	13.471.265.147
- Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN)		36.207.837.608	41.226.230.612
- Công ty CP 389 group - Chi nhánh Hà Nội		18.414.511.908	-
- Công ty CP Cơ khí Hàng hải Miền Bắc		8.045.708.879	8.045.708.879
- Công ty liên doanh Amecc - Myanmar shipyards		11.834.877.381	82.495.170.329
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác		183.902.327.581	247.202.507.789
<i>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>		1.934.453.526	(67.149.915.482)
- Công ty CP mạ kẽm Amecc		-	2.351.887.431
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei Sheng		1.934.453.526	1.158.490.035
Cộng		285.153.092.656	335.847.112.997
4. Trả trước cho người bán		30/09/2019	01/01/2019
<i>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>		71.461.596.615	51.591.992.230
- Công ty TNHH CK Quốc Dương		1.217.120.103	841.324.331
- Công ty CP thiết bị công nghiệp Hakuta		8.558.626.555	-
- Công ty CP Công nghiệp & Phát triển Hoàng Mai		6.518.739.324	6.518.739.324
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác		55.167.110.633	44.231.928.575
<i>b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i>		10.927.115.497	1.735.390.125
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei Sheng		6.230.244.948	-
- Công ty CP Mecta		3.754.194.376	1.735.390.125
- Công ty liên doanh Amecc - Myanmar shipyards		942.676.173	-
Cộng		82.388.712.112	53.327.382.355

5. Phải thu khác	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	56.303.563.873	-	68.410.852.581	-
- Phải thu khác	14.979.356.001	-	20.867.842.278	-
- Tạm ứng	33.575.963.932	-	43.988.681.150	-
- Ký quỹ, ký cược	7.748.243.940	-	3.554.329.153	-
b) Dài hạn	1.804.028.161	-	867.615.847	-
- Ký quỹ, ký cược	1.804.028.161	-	867.615.847	-
Cộng	58.107.592.034	-	69.278.468.428	-

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</i>				
- Phải thu khách hàng	15.608.068.774	-	15.608.068.774	-
Cộng	15.608.068.774	-	15.608.068.774	-

7. Hàng tồn kho	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	184.245.906.061	-	118.822.073.733	-
Công cụ, dụng cụ	1.408.646.204	-	1.455.828.077	-
Chi phí SX kinh doanh dở dang	325.513.512.002	-	283.363.259.348	-
Hàng hóa	-	-	6.302.564.745	-
Cộng	511.168.064.267	-	409.943.725.903	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
	Số dư đầu kỳ	136.502.417.139	114.586.959.621	25.943.393.751	1.250.023.165	469.148.023	278.751.941.699
	Số tăng trong kỳ	4.661.639.729	4.936.396.147	606.871.909	-	-	10.204.907.785
	- Mua trong kỳ	4.661.639.729	4.936.396.147	606.871.909	-	-	10.204.907.785
	Số giảm trong kỳ	10.490.866	2.170.654.200	-	-	-	2.181.145.066
	- Giảm khác	10.490.866	-	-	-	-	10.490.866
	- Thanh lý, nhượng bán	-	2.170.654.200	-	-	-	2.170.654.200
	Số dư cuối kỳ	141.153.566.002	117.352.701.568	26.550.265.660	1.250.023.165	469.148.023	286.775.704.418
	Giá trị hao mòn lũy kế						
	Số dư đầu kỳ	37.382.167.293	54.638.854.700	12.379.945.301	776.758.966	157.314.229	105.335.040.489
	Số tăng trong kỳ	5.965.673.160	8.504.116.517	2.078.618.195	151.298.056	97.558.800	16.797.264.728
	- Khấu hao trong kỳ	5.965.673.160	8.504.116.517	2.078.618.195	151.298.056	97.558.800	16.797.264.728
	Số giảm trong kỳ	-	257.512.686	-	-	-	257.512.686
	- Thanh lý, nhượng bán	-	257.512.686	-	-	-	257.512.686
	Số dư cuối kỳ	43.347.840.453	62.885.458.531	14.458.563.496	928.057.022	254.873.029	121.874.792.531
	Giá trị còn lại						
	Tại ngày đầu kỳ	99.120.249.846	59.948.104.921	13.563.448.450	473.264.199	311.833.794	173.416.901.210
	Tại ngày cuối kỳ	97.805.725.549	54.467.243.037	12.091.702.164	321.966.143	214.274.994	164.900.911.887

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	27.837.644.290	27.837.644.290
Số tăng trong kỳ	14.598.157.791	14.598.157.791
- Thuê tài chính	14.598.157.791	14.598.157.791
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	42.435.802.081	42.435.802.081
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	5.725.249.814	5.725.249.814
Số tăng trong kỳ	3.462.605.018	3.462.605.018
- Khấu hao trong kỳ	3.462.605.018	3.462.605.018
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	9.187.854.832	9.187.854.832
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	22.112.394.476	22.112.394.476
Tại ngày cuối kỳ	33.247.947.249	33.247.947.249

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chi phí giải phóng mặt bằng	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	44.042.972.877	1.196.278.100	45.239.250.977
Số tăng trong kỳ	-	475.325.420	475.325.420
- Mua trong năm	-	475.325.420	475.325.420
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	44.042.972.877	1.671.603.520	45.714.576.397
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	9.150.253.476	235.093.072	9.385.346.548
Số tăng trong kỳ	720.489.438	58.427.928	778.917.366
- Khấu hao trong kỳ	720.489.438	58.427.928	778.917.366
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9.870.742.914	293.521.000	10.164.263.914
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	34.892.719.401	961.185.028	35.853.904.429
Tại ngày cuối kỳ	34.172.229.963	1.378.082.520	35.550.312.483

11. Tài sản dở dang dài hạn

	30/09/2019	01/01/2019
a) Mua sắm TSCĐ	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang	26.374.993.787	5.991.729.265
- Các hạng mục công trình khác	26.374.993.787	5.991.729.265
Cộng	26.374.993.787	5.991.729.265

12. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Đầu tư vào Công ty con	38.074.750.000	-	27.732.630.000	-
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng	21.349.480.000	-	21.349.480.000	-
- Công ty TNHH Amecc Myanmar	11.625.270.000	-	1.283.150.000	-
- Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam	5.100.000.000	-	5.100.000.000	-
b) Đầu tư vào Công ty liên kết	6.920.000.000	-	6.920.000.000	-
- Công ty CP Mạ kẽm Amecc	6.920.000.000	-	6.920.000.000	-
- Công ty liên doanh Amecc - Myanmar Shipyards	-	-	-	-
c) Đầu tư vào đơn vị khác	128.284.558.325	-	5.400.000.000	-
- Công ty CP Mecta	5.200.000.000	-	5.200.000.000	-
- Công ty CP Lisemco 3	100.000.000	-	100.000.000	-
- Công ty CP Lisemco 5	100.000.000	-	100.000.000	-
- Công ty liên doanh Amecc - Myanmar Shipyards (*)	122.884.558.325	-	-	-
Cộng	173.279.308.325	-	40.052.630.000	-

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

(*) Khoản góp vốn đầu tư ghi nhận theo xác nhận vốn đầu tư của công ty liên doanh Amecc - Myanmar Shipyards. Tính đến thời điểm 30/9/2019, số vốn đã thực tế góp là 5.409.000 USD tương đương với 122.884.558.325 VNĐ trên tổng số vốn phải góp theo dự kiến là 26.310.000 USD. Thời hạn góp vốn đến 22/6/2021.

Danh sách các Công ty con, Công ty liên kết quan trọng

Tên Công ty	Mối quan hệ	Vốn điều lệ		Vốn góp theo mệnh giá đến 30/6/2019		Tỷ lệ vốn thực góp
		USD	VNĐ	USD	VNĐ	
Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng	Công ty con		41.999.000.000		21.349.480.000	50,83%
Công ty TNHH Amecc Myanmar	Công ty con	500.000	11.365.000.000	500.000	11.625.270.000	100,00%
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam	Công ty con		10.000.000.000		5.100.000.000	51,00%
Công ty CP Mạ kẽm Amecc	Công ty LK		30.000.000.000		6.920.000.000	23,07%

13. Chi phí trả trước

	30/09/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	261.350.833	190.410.006
- Công cụ dụng cụ	261.350.833	190.410.006
b) Dài hạn	4.941.775.745	1.093.645.519
- Công cụ dụng cụ	4.941.775.745	1.093.645.519
Cộng	5.203.126.578	1.284.055.525

14. Phải trả người bán ngắn hạn	30/09/2019	01/01/2019
a) Phải trả người bán ngắn hạn	187.575.684.066	239.658.393.228
- Công ty TNHH Marubeni Itochu steel Việt Nam	46.146.996.226	77.697.702.233
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18	7.063.542.362	10.631.234.019
- Công ty CP công nghệ công nghiệp Intec	-	8.204.000.000
- Công ty TNHH ĐTTM và XD Tấn Dũng	2.348.009.889	2.987.276.661
- Phải trả người bán khác	132.017.135.589	140.138.180.315
b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan	36.649.641.434	9.678.182.798
- Công ty CP Mạ kẽm AMECC	9.378.625.287	9.678.182.798
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei Sheng	27.271.016.147	-
Cộng	224.225.325.500	249.336.576.026

15. Người mua trả tiền trước	30/09/2019	01/01/2019
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	229.916.346.303	90.150.326.010
- SAMSUNG ENGINEERING CO., LTD	28.884.153.804	-
- Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật Máy Bay	91.465.907.540	30.000.000.000
- SFBOGOPLANT CO., LTD	19.723.782.200	-
- AIRBM Project - Project Management unit (PMU)	9.635.514.700	9.588.143.400
- Wartsila Finland OY Company	29.885.506.080	-
- BHI Co., Ltd	18.074.320.900	-
- Các khách hàng khác	32.247.161.079	50.562.182.610
b) Người mua trả tiền trước bên liên quan	43.285.991	-
- Công ty CP mạ kẽm AMECC	43.285.991	-
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei Sheng	-	-
Cộng	229.959.632.294	90.150.326.010

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2019
a) Phải nộp nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	107.591	86.617.509.283	86.617.616.874	-
Thuế xuất, nhập khẩu	2.828.200	103.983.472	106.811.672	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.821.825.629	3.509.119.019	3.537.831.395	2.793.113.253
Thuế thu nhập cá nhân	109.128.873	2.038.157.996	1.335.301.886	811.984.983
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.839.852.251	902.890.500	936.961.751
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	7.065.328.381	221.434.787	832.686.727	6.454.076.441
Cộng	9.999.218.674	94.330.056.808	93.333.139.054	10.996.136.428
b) Phải thu của nhà nước				
Thuế GTGT hàng NK nộp thừa	315.981.930	315.981.930	-	-
Cộng	315.981.930	315.981.930	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn	30/09/2019	01/01/2019
Các khoản trích trước chi phí thi công khác	14.947.157.333	13.409.850.909
Cộng	14.947.157.333	13.409.850.909

18. Phải trả khác	30/09/2019	01/01/2019
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Kinh phí công đoàn	266.125.713	208.690.258
Bảo hiểm xã hội	8.368.080.048	4.711.716.977
Bảo hiểm y tế	244.239.385	2.106.432.042
Bảo hiểm thất nghiệp	105.778.887	764.188.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.665.880.967	11.616.670.578
+ <i>Cổ tức phải trả</i>	2.325.252.076	2.343.344.576
+ <i>Dư có 141</i>	1.540.694.393	-
+ <i>Phải trả khác</i>	6.799.934.498	9.273.326.002
Cộng	19.650.105.000	19.407.698.255
<i>b) Dài hạn</i>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	60.500.000	60.500.000
Cộng	60.500.000	60.500.000

19. Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2019		Tăng	Trong kỳ		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Ngắn hạn	421.449.803.587	421.449.803.587	703.181.153.710	685.296.557.571	403.565.207.448	403.565.207.448	
- Vay ngắn hạn (1)	421.449.803.587	421.449.803.587	703.181.153.710	655.526.827.859	373.795.477.736	373.795.477.736	
- Vay dài hạn đến hạn trả (2)	0	0		22.938.267.088	22.938.267.088	22.938.267.088	
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả (3)	0	0	-	6.831.462.624	6.831.462.624	6.831.462.624	
b) Dài hạn	193.197.232.590	193.197.232.590	153.021.490.274	22.526.828.508	62.702.570.824	62.702.570.824	
- Vay dài hạn (2)	178.752.430.722	178.752.430.722	142.147.697.088	22.192.529.453	58.797.263.087	58.797.263.087	
- Nợ thuê tài chính dài hạn (3)	14.444.801.868	14.444.801.868	10.873.793.186	334.299.055	3.905.307.737	3.905.307.737	

(1) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	30/09/2019	01/01/2019
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	76.553.019.549	24.451.290.355
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồ Sơn	23.724.955.617	58.513.589.216
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp HCM - CN Hải Phòng	171.098.448.338	134.409.421.489
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	53.952.263.430	30.860.934.902
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	30.080.230.885	23.750.662.697
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Hải Phòng	47.940.885.768	18.709.579.077
- Các đối tượng khác	18.100.000.000	83.100.000.000
Total	421.449.803.587	373.795.477.736

Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

(2) Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:	30/09/2019	01/01/2019
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	3.059.286.547	5.039.606.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp HCM - CN Hải Phòng	48.010.668.085	64.810.668.085
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	7.659.336.090	5.832.156.090
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	5.023.140.000	6.053.100.000
- Các đối tượng khác	115.000.000.000	-
Cộng	178.752.430.722	81.735.530.175

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Phát triển Tp HCM - CN Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 1272/16/HỆTDTĐH-DN/099 ngày 26/5/2016, thời hạn vay là 84 tháng, lãi suất 10,75% trong 3 tháng đầu tiên kể từ ngày nhận nợ và được điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ tháng thứ 4. Mục đích sử dụng vốn vay là để tái tài trợ khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay gồm: Tài sản, bất động sản, quyền sử dụng đất. Lãi suất tại ngày 30/6/2019 là 10,75%/năm.

(3) Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính như sau:	30/09/2019	01/01/2019
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease	14.444.801.868	10.736.770.361
Cộng	14.444.801.868	10.736.770.361

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày 30/6/2019 thể hiện khoản vay từ Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease. Mục đích vay để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh. Lãi suất và thời hạn vay theo từng hợp đồng cụ thể.

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	-	22.997.336.830	172.997.336.830
Tăng vốn năm trước	150.000.000.000	-	26.597.919.086	176.597.919.086
- Lãi trong năm trước	-	-	25.630.074.853	25.630.074.853
- Phân phối lợi nhuận	-	-	964.364.230	964.364.230
- Tăng khác	-	-	3.480.003	3.480.003
Giảm vốn năm trước	-	2.948.000.000	7.253.673.503	10.201.673.503
- Phân phối lợi nhuận	-	-	7.253.673.503	7.253.673.503
- Chi phí phát hành tăng vốn	-	2.948.000.000	-	2.948.000.000
Số dư cuối năm trước	300.000.000.000	(2.948.000.000)	42.341.582.413	339.393.582.413
Tăng vốn trong kỳ	-	-	2.563.007.485	2.563.007.485
- Lãi trong năm	-	-	-	-
- Tăng quỹ do phân phối lợi nhuận	-	-	2.563.007.485	2.563.007.485
Giảm vốn trong kỳ	-	-	19.086.594.150	19.086.594.150
- Phân phối lợi nhuận (1)	-	-	18.331.909.731	18.331.909.731
- Giảm khác	-	-	754.684.419	754.684.419
Số dư cuối kỳ	300.000.000.000	(2.948.000.000)	25.817.995.748	322.869.995.748

(1) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 ngày 11/3/2019 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển	2.563.007.485	đồng
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	768.902.246	đồng
- Chia cổ tức	15.000.000.000	đồng
Cộng	18.331.909.731	đồng

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/09/2019	01/01/2019
- Nguyễn Văn Thọ	41.783.270.000	41.783.270.000
- Sankyu .Inc	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp của cổ đông khác	158.216.730.000	158.216.730.000
Cộng	300.000.000.000	300.000.000.000
c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	300.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	150.000.000.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	15.000.000.000	6.000.000.000
d) Cổ phiếu	30/09/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		
21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	30/09/2019	01/01/2019
Ngoại tệ các loại		
- USD	231.969,50	58.707,68
- EUR	1.037,04	344.164,34
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Đơn vị tính: đồng Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
Doanh thu nhượng bán vật tư, khác	527.000.316.495	362.482.468.529
Doanh thu chế tạo lắp đặt	468.928.832.299	545.746.926.059
Cộng	995.929.148.794	908.229.394.588
02. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
Giá vốn nhượng bán vật tư, khác	512.778.093.957	367.111.337.288
Giá vốn chế tạo lắp đặt	401.892.700.790	460.645.441.853
Cộng	914.670.794.747	827.756.779.141
03. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.342.905.966	
Lãi chênh lệch tỷ giá	179.170.597	960.250.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	407.738.858
Cộng	2.522.076.563	1.367.988.858

04. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
Lãi tiền vay	38.470.637.510	30.459.246.121
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.259.053.868	-
Chi phí tài chính khác	271.207.760	40.574.362
Cộng	40.000.899.138	30.499.820.483
05. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
Chi phí nhân viên quản lý	11.140.620.772	11.457.184.721
Chi phí quản lý khác	19.509.584.119	18.535.208.763
Cộng	30.650.204.891	29.992.393.484
06. Thu nhập khác	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
Thu nhập từ thanh lý tài sản	391.735.800	650.000.000
Thu nhập khác	3.330.012	49.503.615
Cộng	395.065.812	699.503.615
07. Chi phí khác	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
Lãi chậm nộp tiền thuế, bảo hiểm	18.143.161	1.681.820.633
Chi phí từ thanh lý tài sản	-	-
Chi phí khác	34.480.629	360.967.229
Cộng	52.623.790	2.042.787.862

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các khoản cam kết

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ/2017/ĐHĐCĐ-AMECC ngày 02/4/2017, Hội đồng cổ đông đã thông qua kế hoạch và phương án đầu tư ra nước ngoài tại Myanmar bằng hình thức góp vốn đầu tư vào Công ty liên doanh Amecc - Myanmar Shipyards với tổng mức đầu tư là 42,073 triệu USD, nay tạm được điều chỉnh là 26,31 triệu USD theo văn bản số 50BS/PABS-AMECC ngày 25/3/2019 của Tổng giám đốc gửi Hội đồng quản trị. Hiện tại, kế hoạch đầu tư trên vẫn đang trong quá trình thực hiện.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ-AMECC ngày 11/3/2019, công ty dự kiến phát hành thêm 3.300.000 cổ phiếu trong Quý III-IV năm 2019.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

3. Thông tin về các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng	Công ty con
- Công ty TNHH Amecc Myanmar	Công ty con
- Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam	Công ty con
- Công ty CP Mạ kẽm Amecc	Công ty liên kết

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

<u>Bán hàng</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018</u>
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng	-	18.799.291.535
- Công ty liên doanh Amecc - Myanmar shipyards	-	-
- Công ty CP Mạ kẽm Amecc	-	11.409.471.330

<u>Mua hàng</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018</u>
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng	46.053.984.529	19.729.930.964
- Công ty CP Mạ kẽm Amecc	42.422.207.466	63.413.706.130

b) Theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động chính của Công ty là chế tạo, lắp đặt và thương mại trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được trình bày.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định Giá Việt Nam.

Số liệu so sánh phần kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và các thuyết minh tương ứng được lấy theo Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018 của công ty

Hải Phòng, ngày 29 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Thọ